

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	011	6001	00000	0	0	20.586.150	41.172.300	20.586.150	41.172.300
Phụ cấp khu vực	12	011	6102	00000	0	0	2.106.000	4.212.000	2.106.000	4.212.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	011	6105	00000	0	0	0	976.418	0	976.418
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện k	12	011	6121	00000	0	0	4.914.000	9.828.000	4.914.000	9.828.000
Phụ cấp công vụ	12	011	6124	00000	0	0	5.370.300	10.740.600	5.370.300	10.740.600
Bảo hiểm xã hội	12	011	6301	00000	0	0	7.159.112	10.694.852	7.159.112	10.694.852
Bảo hiểm y tế	12	011	6302	00000	0	0	2.541.942	3.186.378	2.541.942	3.186.378
Kinh phí công đoàn	12	011	6303	00000	0	0	324.000	324.000	324.000	324.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	011	6353	00000	0	0	29.133.000	58.266.000	29.133.000	58.266.000
Văn phòng phẩm	12	011	6551	00000	0	0	3.520.000	6.054.000	3.520.000	6.054.000
Vật tư văn phòng khác	12	011	6599	00000	0	0	0	5.700.000	0	5.700.000
Chi phí khác	12	011	6699	00000	0	0	3.500.000	9.200.000	3.500.000	9.200.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	011	6701	00000	0	0	584.000	584.000	584.000	584.000
Phụ cấp công tác phí	12	011	6702	00000	0	0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	011	6703	00000	0	0	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
Chi phí thuê mướn khác	12	011	6799	00000	0	0	686.000	686.000	686.000	686.000

Các thiết bị công nghệ thông tin	12	011	6912	00000	0	0	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
Chi khác	12	011	7049	00000	0	0	61.910.000	116.145.000	61.910.000	116.145.000
Chi khác	12	041	6399	00000	0	0	98.595.000	196.002.000	98.595.000	196.002.000
Văn phòng phẩm	12	041	6551	00000	0	0	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	041	6912	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Chi khác	12	041	7049	00000	-11.950.000	0	13.350.000	13.350.000	1.400.000	13.350.000
Tuyên truyền; quảng cáo	12	161	6606	00000	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	161	7001	00000	0	0	0	3.710.000	0	3.710.000
Chi khác	12	161	7049	00000	-11.760.000	0	17.760.000	17.760.000	6.000.000	17.760.000
Chi các khoản khác	12	161	7799	00000	0	0	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12	221	7004	00000	0	0	0	7.800.000	0	7.800.000
Chi khác	12	221	7049	00000	0	0	0	22.920.000	0	22.920.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	278	6552	00000	0	0	0	10.500.000	0	10.500.000
Chi phí thuê mướn khác	12	278	6799	00000	0	0	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
Chi các khoản khác	12	278	7799	00000	0	0	0	7.000.000	0	7.000.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12	292	6922	10514	0	0	355.314.000	355.314.000	355.314.000	355.314.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12	292	6922	20514	0	0	35.532.000	35.532.000	35.532.000	35.532.000
Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	12	292	6922	30514	0	0	17.765.000	17.765.000	17.765.000	17.765.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	312	6921	00000	0	0	0	99.460.000	0	99.460.000
Lương theo ngạch, bậc	12	341	6001	00000	0	0	323.053.032	606.443.412	323.053.032	606.443.412
Phụ cấp chức vụ	12	341	6101	00000	0	0	6.344.910	12.122.955	6.344.910	12.122.955
Phụ cấp khu vực	12	341	6102	00000	0	0	27.378.000	54.756.000	27.378.000	54.756.000
Phụ cấp thu hút	12	341	6103	00000	0	0	45.208.800	90.417.600	45.208.800	90.417.600
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	341	6105	00000	0	0	18.936.982	64.345.723	18.936.982	64.345.723
Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội	12	341	6111	00000	0	0	40.014.000	80.028.000	40.014.000	80.028.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	341	6113	00000	0	0	702.000	1.404.000	702.000	1.404.000
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện k	12	341	6121	00000	0	0	44.064.540	87.588.540	44.064.540	87.588.540

Phụ cấp công vụ	12	341	6124	00000	0	0	75.728.250	151.456.500	75.728.250	151.456.500
Phụ cấp khác	12	341	6149	00000	0	0	20.329.920	40.659.840	20.329.920	40.659.840
Thưởng thường xuyên	12	341	6201	00000	0	0	0	32.200.000	0	32.200.000
Chi khác	12	341	6299	00000	0	0	167.595.400	167.595.400	167.595.400	167.595.400
Bảo hiểm xã hội	12	341	6301	00000	0	0	82.327.784	124.553.603	82.327.784	124.553.603
Bảo hiểm y tế	12	341	6302	00000	0	0	19.828.620	28.284.210	19.828.620	28.284.210
Kinh phí công đoàn	12	341	6303	00000	0	0	4.709.000	4.709.000	4.709.000	4.709.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	341	6353	00000	0	0	186.228.900	342.973.800	186.228.900	342.973.800
Chi khác	12	341	6399	00000	0	0	47.736.000	95.472.000	47.736.000	95.472.000
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	31.470.000	32.370.000	31.470.000	32.370.000
Tiền điện	12	341	6501	00000	0	0	27.049.146	34.286.464	27.049.146	34.286.464
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000	0	0	36.039.000	52.446.000	36.039.000	52.446.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	341	6552	00000	0	0	14.883.000	14.883.000	14.883.000	14.883.000
Vật tư văn phòng khác	12	341	6599	00000	0	0	14.165.000	35.932.000	14.165.000	35.932.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện	12	341	6601	00000	0	0	275.983	472.771	275.983	472.771
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hìn	12	341	6605	00000	0	0	5.807.229	8.913.229	5.807.229	8.913.229
Tuyên truyền; quảng cáo	12	341	6606	00000	0	0	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp	12	341	6608	00000	0	0	3.020.200	3.020.200	3.020.200	3.020.200
Khác	12	341	6649	00000	0	0	5.270.000	10.860.000	5.270.000	10.860.000
Chi phí khác	12	341	6699	00000	-13.000.000	0	31.265.000	33.095.000	18.265.000	33.095.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	341	6701	00000	0	0	5.724.000	5.724.000	5.724.000	5.724.000
Phụ cấp công tác phí	12	341	6702	00000	0	0	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000
Khoản công tác phí	12	341	6704	00000	0	0	10.800.000	10.800.000	10.800.000	10.800.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	341	6751	00000	0	0	500.000	500.000	500.000	500.000
Thuê lao động trong nước	12	341	6757	00000	-2.340.000	0	18.200.000	20.540.000	15.860.000	20.540.000
Chi phí thuê mướn khác	12	341	6799	00000	0	0	30.920.000	30.920.000	30.920.000	30.920.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	20.040.000	20.040.000	20.040.000	20.040.000

Chi mua hàng hóa, vật tư	12	341	7001	00000	0	0	21.435.664	26.535.664	21.435.664	26.535.664
Chi khác	12	341	7049	00000	-12.260.000	0	14.830.000	14.830.000	2.570.000	14.830.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	341	7053	00000	0	0	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
Chi các khoản khác	12	341	7799	00000	-4.300.000	0	34.278.300	43.978.300	29.978.300	43.978.300
Lương theo ngạch, bậc	12	351	6001	00000	0	0	62.926.795	116.573.635	62.926.795	116.573.635
Phụ cấp chức vụ	12	351	6101	00000	0	0	3.682.305	7.364.610	3.682.305	7.364.610
Phụ cấp khu vực	12	351	6102	00000	0	0	4.212.000	8.424.000	4.212.000	8.424.000
Phụ cấp thu hút	12	351	6103	00000	0	0	22.702.680	45.405.360	22.702.680	45.405.360
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	351	6105	00000	0	0	6.998.727	17.372.372	6.998.727	17.372.372
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện k	12	351	6121	00000	0	0	5.995.080	10.909.080	5.995.080	10.909.080
Phụ cấp công vụ	12	351	6124	00000	0	0	14.970.150	29.940.300	14.970.150	29.940.300
Bảo hiểm xã hội	12	351	6301	00000	0	0	12.127.672	21.169.744	12.127.672	21.169.744
Bảo hiểm y tế	12	351	6302	00000	0	0	2.429.256	4.669.777	2.429.256	4.669.777
Kinh phí công đoàn	12	351	6303	00000	0	0	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	351	6353	00000	0	0	113.724.000	227.331.000	113.724.000	227.331.000
Chi mua báo, tạp chí của Đảng	12	351	7851	00000	0	0	5.082.700	5.082.700	5.082.700	5.082.700
Chi tổ chức đại hội Đảng	12	351	7852	00000	0	0	0	63.180.000	0	63.180.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư v	12	351	7854	00000	-2.160.000	0	122.971.500	185.470.500	120.811.500	185.470.500
Lương theo ngạch, bậc	12	361	6001	00000	0	0	97.378.386	182.092.233	97.378.386	182.092.233
Phụ cấp chức vụ	12	361	6101	00000	0	0	5.927.220	11.343.150	5.927.220	11.343.150
Phụ cấp khu vực	12	361	6102	00000	0	0	10.530.000	21.060.000	10.530.000	21.060.000
Phụ cấp thu hút	12	361	6103	00000	0	0	37.198.980	74.397.960	37.198.980	74.397.960
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	361	6105	00000	0	0	4.966.118	16.340.114	4.966.118	16.340.114
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện k	12	361	6121	00000	0	0	10.717.200	19.141.200	10.717.200	19.141.200
Phụ cấp công vụ	12	361	6124	00000	0	0	23.517.000	47.034.000	23.517.000	47.034.000
Thưởng thường xuyên	12	361	6201	00000	0	0	0	2.700.000	0	2.700.000
Chi khác	12	361	6299	00000	0	0	0	4.050.000	0	4.050.000

Bảo hiểm xã hội	12	361	6301	00000	0	0	32.728.061	48.809.717	32.728.061	48.809.717
Bảo hiểm y tế	12	361	6302	00000	0	0	6.963.524	9.775.034	6.963.524	9.775.034
Kinh phí công đoàn	12	361	6303	00000	0	0	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	12	361	6353	00000	0	0	127.494.900	283.069.800	127.494.900	283.069.800
Chi khác	12	361	6399	00000	0	0	100.800.000	100.800.000	100.800.000	100.800.000
Văn phòng phẩm	12	361	6551	00000	0	0	20.674.000	32.433.000	20.674.000	32.433.000
Các khoản thuê mướn khác	12	361	6657	00000	0	0	0	700.000	0	700.000
Chi phí khác	12	361	6699	00000	-6.200.000	0	15.450.000	25.050.000	9.250.000	25.050.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	361	6701	00000	0	0	1.960.000	1.960.000	1.960.000	1.960.000
Phụ cấp công tác phí	12	361	6702	00000	0	0	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	361	6703	00000	0	0	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	361	6912	00000	0	0	7.870.000	7.870.000	7.870.000	7.870.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	361	7001	00000	0	0	7.518.000	8.710.500	7.518.000	8.710.500
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12	361	7004	00000	0	0	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
Chi khác	12	361	7049	00000	-35.040.000	0	54.240.000	59.520.000	19.200.000	59.520.000
Chi các khoản khác	12	361	7799	00000	-14.400.000	0	38.400.000	43.900.000	24.000.000	43.900.000
Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	12	371	7161	00000	0	0	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
Chi phí khác	12	398	6699	00000	0	0	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	398	7001	00000	0	0	3.780.000	3.780.000	3.780.000	3.780.000
Chi khác	12	398	7149	00000	0	0	7.942.000	7.942.000	7.942.000	7.942.000
Chi khác	12	398	7499	00000	0	0	0	56.300.000	0	56.300.000
Chi các khoản khác	12	398	7799	00000	0	0	0	24.720.000	0	24.720.000
Chi khác	12	281	7149	20472	0	0	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000
Chi khác	12	398	7149	10518	0	0	70.200.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000
Thưởng khác	12	341	6249	00000	0	0	700.000	700.000	700.000	700.000
Chi khác	12	281	7149	30472	0	0	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Các khoản thuê mướn khác	12	398	6657	20518	0	0	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000

Chi khác	12	281	7149	10513	0	0	1.994.770.670	1.994.770.670	1.994.770.670	1.994.770.670
Chi khác	12	428	7149	20511	0	0	37.970.000	37.970.000	37.970.000	37.970.000
Chi phí khác	12	398	6699	20518	0	0	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
Chi khác	12	428	7149	10511	0	0	457.340.000	457.340.000	457.340.000	457.340.000
Chi các khoản khác	12	281	7799	10513	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Chi khác	12	281	7149	10472	0	0	226.000.000	226.000.000	226.000.000	226.000.000
Chi khác	12	281	7149	20513	0	0	187.782.000	187.782.000	187.782.000	187.782.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	341	6703	00000	0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi khác	12	428	7149	30511	0	0	18.770.000	18.770.000	18.770.000	18.770.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	341	6758	00000	0	0	500.000	500.000	500.000	500.000
Chi khác	12	281	7149	30513	0	0	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Cộng:					-113.410.000	0	6.324.190.088	8.499.934.215	6.210.780.088	8.499.934.215
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 7 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Tô Thị Dung

Người ký: Nguyễn Thị Lệ Quyên
Ngày ký: 01/07/2025 13:30:20
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV

Nguyễn Thị Lệ Quyên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Chí Duy Linh
Ngày ký: 01/07/2025 11:19:18
Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Ba Tổ

Người ký: Phạm Văn Hiến
Ngày ký: 01/07/2025 11:26:33
Đơn vị: Ủy ban nhân dân xã Ba Tổ

Nguyễn Chí Duy Linh

Phạm Văn Hiến